

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ
VŨNG TÀU**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5
4. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 29

3244
ÔN
N
T
H
Ệ
U
T

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Số 01A Thủy Vân, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp như sau:

<u>Chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Số giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu	4903000487	31/12/2007	52.400.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 1	3500833679	01/04/2010	52.400.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 2	3500833679	25/04/2011	52.400.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 3	3500833679	03/04/2012	82.400.000.000

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị vốn góp (VND)</u>	<u>Tỷ lệ(%)</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7.073.557	70.735.570.000	85,84
Các cổ đông khác	1.166.443	11.664.430.000	14,16
Cộng	8.240.000	82.400.000.000	100,00

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 01A, Thủy Vân, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Điện thoại : 064 3585326

Fax : 064 3585327

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, hướng dẫn tham quan, phiên dịch, cung ứng phương tiện đi lại cho khách du lịch; Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ xông hơi và xoa bóp (massage), phòng hát Karaoke, dịch vụ bãi biển và dịch vụ phụ trợ xung quanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ điều lướt ván, giữ xe, bán hải sản tươi sống, hải sản đã qua chế biến, nước giải khát, mua bán rượu, bia, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa phục vụ du lịch, khách sạn; Dịch vụ về xuất nhập cảnh, mua vé máy bay.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 29).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

7-0
G T
H I
D A
H A
N H
B A

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Tôn Hoàng	Chủ tịch	Tháng 6 năm 2013	-
Ông Bùi Văn Vương	Thành viên	Tháng 6 năm 2013	-
Ông Nguyễn Minh Khang	Thành viên	Tháng 6 năm 2013	-
Ban Kiểm soát			
Bà Đỗ Tú Oanh	Trưởng ban	Tháng 6 năm 2013	-
Ông Nguyễn Mai Hoàng	Thành viên	Tháng 6 năm 2013	-
Bà Dương Ngọc Hạnh	Thành viên	Tháng 6 năm 2013	-
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Tôn Nhơn	Giám đốc	01/07/2013	-
Bà Ngô Thị Bích Hương	Phó Giám đốc	01/07/2013	-
Bà Lê Thị Hồng Nga	Phụ trách Phòng Kế toán	09/01/2016	-

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC (FAC) đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Y
C
F
NH
ẤT
RIP

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Nguyễn Tôn Hoàng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Số: 04/2017/BCTC-FAC.VT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu ("Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2017, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Lê Minh Lưu - Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0702-2013-099-1
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 27 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Mạnh Hùng - Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0061-2016-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.612.504.948	19.871.008.718
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.129.339.430	9.398.984.139
1	Tiền	111		6.129.339.430	9.398.984.139
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	17.122.333.333	8.500.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.	-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.	-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.122.333.333	8.500.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		984.578.813	1.631.124.829
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	561.082.716	779.864.843
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	138.914.000	447.648.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	284.582.097	403.611.986
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		240.483.768	265.935.180
1	Hàng tồn kho	141	V.6	240.483.768	265.935.180
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		135.769.604	74.964.570
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	107.939.404	74.964.570
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		27.830.200	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.464.335.538	76.250.685.658
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		67.489.831.173	70.477.222.382
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	67.439.125.395	70.418.196.604
-	- Nguyên giá	222		97.347.837.688	96.310.220.586
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.908.712.293)	(25.892.023.982)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	50.705.778	59.025.778
-	- Nguyên giá	228		83.200.000	83.200.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.494.222)	(24.174.222)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	- Nguyên giá	231		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.702.061.209	1.399.538.977
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.702.061.209	1.399.538.977
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		4.272.443.156	4.373.924.299
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.272.443.156	4.373.924.299
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		98.076.840.486	96.121.694.376

USOF
 C
 T
 EM
 CT
 E
 74

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		8.736.530.309	7.129.694.376
I.	Nợ ngắn hạn	310		8.476.530.309	6.869.694.376
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.463.244.129	2.526.282.427
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	252.599.440	873.391.723
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	443.674.912	1.084.530.074
4	Phải trả người lao động	314	V.15	571.536.155	2.176.645.360
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	418.844.628	208.844.792
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	4.325.225.922	-
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	1.405.123	-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		260.000.000	260.000.000
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	260.000.000	260.000.000
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
5	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

324
ÔN
T
H
L

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	89.340.310.177	88.992.000.000
I.	Vốn chủ sở hữu	410		89.340.310.177	88.992.000.000
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.400.000.000	82.400.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
3	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.940.310.177	6.592.000.000
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	6.592.000.000
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.940.310.177	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		98.076.840.486	96.121.694.376

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 27 tháng 02 năm 2017


 Lê Thị Hồng Nga
 Phụ trách phòng Kế toán
 (Người lập)


 Ngô Thị Bích Hương
 Phó Giám đốc


 Nguyễn Tôn Hoàng
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		59.588.303.027	62.020.539.954
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	59.588.303.027	62.020.539.954
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.729.790.484	40.557.692.787
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.858.512.543	21.462.847.167
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	769.494.923	509.021.056
7 Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	12.311.809.633	8.115.158.874
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.316.197.833	13.856.709.349
11 Thu nhập khác	31	VI.5	93.063.489	89.299.072
12 Chi phí khác	32	VI.6	333.536.521	15.110.942
13 Lợi nhuận khác	40		(240.473.032)	74.188.130
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.075.724.801	13.930.897.479
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.135.414.624	3.102.433.360
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		7.940.310.177	10.828.464.119
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		842	1.267

Người lập

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Lê Thị Hồng Nga
Phụ trách phòng Kế toán

Ngô Thị Bích Hương
Phó Giám đốc

Nguyễn Tôn Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị



CÔNG TY HỢP VỐN Á - VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		10.075.724.801	13.930.897.479
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	4.148.112.103	4.315.282.118
- Các khoản dự phòng	03		4.325.225.922	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(767.139.565)	(515.384.692)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.781.923.261	17.730.794.905
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		572.628.807	5.312.182.633
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.451.412	(15.202.130)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.854.033.875)	800.256.114
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		414.049.034	531.829.188
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(2.967.795.187)	(2.747.174.216)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(846.895.246)	(823.033.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.125.328.206	20.789.652.581
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.025.470.995)	(3.040.032.578)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	6.363.636
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.622.333.333)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.500.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		815.581.932	331.904.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.832.222.396)	(1.201.764.613)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.562.750.519)	(13.232.351.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.562.750.519)	(13.232.351.406)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.269.644.709)	6.355.536.562
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	9.398.984.139	3.043.447.577
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	6.129.339.430	9.398.984.139

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Lê Thị Hồng Nga
Phụ trách phòng Kế toán
(Người lập)

Ngô Thị Bích Hương
Phó Giám đốc

Nguyễn Tôn Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.
- Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, hướng dẫn tham quan, phiên dịch, cung ứng phương tiện đi lại cho khách du lịch; Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ xông hơi và xoa bóp (massage), phòng hát Karaoke, dịch vụ bãi biển và dịch vụ phụ trợ xung quanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ điều lướt ván, giữ xe, bán hải sản tươi sống, hải sản đã qua chế biến, nước giải khát, mua bán rượu, bia, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa phục vụ du lịch, khách sạn; Dịch vụ về xuất nhập cảnh, mua vé máy bay.

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Các khoản đầu tư tài chính**
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng.
Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.



Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-45 năm
- Máy móc, thiết bị	07-12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
- Phần mềm quản lý khách sạn	10 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng và sửa chữa các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc, trang thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty được trình bày tại thuyết minh V.14 và V.17.

11. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

INC
NI
TO
NI
T

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	148.654.415	338.262.128
Tiền gửi ngân hàng	5.980.685.015	9.060.722.011
Cộng	6.129.339.430	9.398.984.139

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Đầu tư tài chính ngắn hạn)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng	17.122.333.333	17.122.333.333	8.500.000.000	8.500.000.000
Cộng	17.122.333.333	17.122.333.333	8.500.000.000	8.500.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan	-	5.890.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	5.890.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	561.082.716	773.974.843
- Công ty TNHH Strategic Marine (V)	158.197.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Chu Du Hai Bồn	140.230.000	352.425.000
- Công ty TNHH Newfeed Việt Nam	73.393.600	-
- Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	44.500.000	-
- Công ty Du lịch Việt Travel	34.210.000	183.984.000
- Công ty Bayer Việt Nam	47.840.000	44.231.000
- Công ty TNHH Du lịch Việt Hàng Đầu	-	42.258.000
- Các khách hàng khác	62.712.116	151.076.843
Cộng	561.082.716	779.864.843

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sao Băng	-	155.463.000
Nhà may Tổng Bình	138.914.000	140.785.000
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Hiệp Thành Phát	-	68.400.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	-	83.000.000
Cộng	138.914.000	447.648.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀUSố 01A Thùy Vân, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Các khoản bảo hiểm phải thu	12.565.150	63.656.584
Thuế thu nhập cá nhân phải thu cán bộ công nhân viên	-	6.440.698
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	155.748.606	201.835.615
Thuế GTGT được khấu trừ (chưa kê khai)	10.300.000	5.782.093
Tạm ứng chi phí cho nhân viên	90.604.400	4.000.000
Phải thu khác	15.363.941	121.896.996
Cộng	<u>284.582.097</u>	<u>403.611.986</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.277.852	-	115.697.873	-
Hàng hóa tồn kho	141.205.916	-	150.237.307	-
Cộng	<u>240.483.768</u>	<u>-</u>	<u>265.935.180</u>	<u>-</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	107.939.404	74.964.570
Cộng	<u>107.939.404</u>	<u>74.964.570</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Tại 01/01/2016	81.699.818.928	12.718.778.203	1.606.043.455	285.580.000	96.310.220.586
Mua sắm mới	-	109.080.000	-	-	109.080.000
Nâng cấp	1.053.996.252	-	-	-	1.053.996.252
Giảm do hư hỏng	-	(125.459.150)	-	-	(125.459.150)
Tại 31/12/2016	<u>82.753.815.180</u>	<u>12.702.399.053</u>	<u>1.606.043.455</u>	<u>285.580.000</u>	<u>97.347.837.688</u>
Trong đó đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	3.697.121.840	3.584.914.076	569.178.000	56.590.000	7.907.803.916
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2016	17.202.388.683	7.879.181.619	651.263.181	159.190.499	25.892.023.982
Trích khấu hao	2.591.843.609	1.379.566.562	129.608.182	38.773.750	4.139.792.103
Giảm do hư hỏng	-	(123.103.792)	-	-	(123.103.792)
Tại 31/12/2016	<u>19.794.232.292</u>	<u>9.135.644.389</u>	<u>780.871.363</u>	<u>197.964.249</u>	<u>29.908.712.293</u>
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2016	64.497.430.245	4.839.596.584	954.780.274	126.389.501	70.418.196.604
Tại 31/12/2016	<u>62.959.582.888</u>	<u>3.566.754.664</u>	<u>825.172.092</u>	<u>87.615.751</u>	<u>67.439.125.395</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀUSố 01A Thùy Vân, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm phục vụ cho công tác quản lý khách sạn

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại ngày 01/01/2016	83.200.000	24.174.222	59.025.778
Tăng trong năm	-	8.320.000	(8.320.000)
Tại ngày 31/12/2016	83.200.000	32.494.222	50.705.778

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Xây mới 5 phòng khách sạn	-	1.080.667.853
Sửa chữa nhà bếp I và nâng cấp thang máy tải người	-	20.254.593
Nâng cấp, mở rộng hồ bơi nước mặn	-	298.616.531
Nâng cấp nhà hàng I & thang máy KSI	1.702.061.209	-
Cộng	1.702.061.209	1.399.538.977

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	3.133.351.371	3.130.988.591
Chi phí khác	1.139.091.785	1.242.935.708
Cộng	4.272.443.156	4.373.924.299

12. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả cho các bên liên quan	-	12.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	12.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn khác	2.463.244.129	2.514.282.427
- Hộ kinh doanh Bun Ta	401.483.800	416.916.900
- Ông Đinh Duy Năng	301.093.800	322.283.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trường Hồng	245.120.864	-
- Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	247.943.123	180.416.432
- Doanh nghiệp tư nhân Trà My	219.113.200	382.916.500
- Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Quang	134.373.800	84.172.550
- Công ty TNHH Văn Tuyên	-	590.965.650
- Công ty TNHH Dịch vụ Nava	122.800.000	20.100.000
- Công ty TNHH Thang máy và thiết bị Thăng Long	121.050.000	-
- Các nhà cung cấp khác	670.265.542	516.511.395
Cộng	2.463.244.129	2.526.282.427

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀUSố 01A Thùy Vân, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty TNHH Trần Việt	180.000	348.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	-	38.200.000
Các khách hàng khác	252.419.440	487.191.723
Cộng	<u>252.599.440</u>	<u>873.391.723</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	108.260.288	100.946.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp	335.414.624	964.433.360
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.150.586
Cộng	<u>443.674.912</u>	<u>1.084.530.074</u>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau :

	<u>01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2016</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	100.946.128	4.508.369.505	4.501.055.345	108.260.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	964.433.360	2.338.776.451	2.967.795.187	335.414.624
Thuế thu nhập cá nhân (*)	19.150.586	97.633.773	144.614.559	(27.830.200)
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.332.707.875	1.332.707.875	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>1.084.530.074</u>	<u>8.280.487.604</u>	<u>8.949.172.966</u>	<u>415.844.712</u>

(*) Trong đó: Số nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước (Mã số 153)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.12 và thuyết minh VI.7

Tiền thuê đất

Ngày 04 tháng 9 năm 2012, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ra quyết định số 1811/QĐ-UBND: "V/V thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu", lý do thu hồi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có chủ trương khu vực bãi tắm Thùy Vân, Bãi Sau thành phố Vũng Tàu cho thuê hạ tầng, không giao hoặc cho bất cứ đơn vị nào thuê đất. Ngày 09 tháng 10 năm 2012, tại văn phòng Chi cục Quản lý đất đai, Công ty đã nộp lại quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 15/09/2009, hợp đồng thuê đất số 54/HĐTĐ ngày 30/09/2009, tờ trích đo bản đồ địa chính khu đất, tỷ lệ 1/500 số T27-VT-09/BĐ-ĐC.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa được Cơ quan có thẩm quyền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký hợp đồng cho thuê hạ tầng tại khu vực Bãi Thùy Vân.

Trong năm, Công ty nhận được thông báo tạm nộp tiền thuê đất của Chi cục thuế thành phố Vũng Tàu số 2925/TB-CCT ngày 29/04/2016 với số tiền 630.255.600 đồng và số 6610/175/TB-CCT ngày 29/09/2016 với số tiền 4.955.481.522 đồng. Hiện tại, do chưa thống nhất được giá thuê với Cơ quan có thẩm quyền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên Công ty chỉ tạm nộp khoản tiền thuê đất tạm tính là 1.260.511.200 đồng. Số tiền còn lại 4.325.225.922 đồng được Công ty ghi nhận là khoản chi phí dự phòng (thuyết minh V.17).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀUSố 01A Thùy Vân, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan quan có thẩm quyền, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

15. Phải trả người lao động

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền lương phải trả	515.718.155	529.717.360
Tiền thưởng phải trả	-	1.522.980.000
Các khoản khác	55.818.000	123.948.000
Cộng	<u>571.536.155</u>	<u>2.176.645.360</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	205.884.628	176.635.147
Các khoản khác	212.960.000	32.209.645
Cộng	<u>418.844.628</u>	<u>208.844.792</u>

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Trích trước chi phí thuê đất tạm tính năm 2016	4.325.225.922	-
Cộng	<u>4.325.225.922</u>	<u>-</u>

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Số dư tại ngày 01/01	(121.896.996)	312.914.554
Trích từ lợi nhuận sau thuế	1.000.000.000	388.222.363
Chi quỹ trong kỳ	(876.697.881)	(823.033.913)
Số dư tại ngày 31/12	<u>1.405.123</u>	<u>(121.896.996)</u>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt (năm 2015) được trình bày ở phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh V.5)

19. Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	260.000.000	260.000.000
Cộng	<u>260.000.000</u>	<u>260.000.000</u>



20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2015	82.400.000.000	1.131.758.244	-	83.531.758.244
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	10.828.464.119	10.828.464.119
Trích lập các quỹ	-	3.848.241.756	(4.236.464.119)	(388.222.363)
Xử lý nợ phải thu khó đòi	-	(4.980.000.000)	-	(4.980.000.000)
Tại 31/12/2015	82.400.000.000	-	6.592.000.000	88.992.000.000
Tại 01/01/2016	82.400.000.000	-	6.592.000.000	88.992.000.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	7.940.310.177	7.940.310.177
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chi trả cổ tức năm 2015	-	-	(6.592.000.000)	(6.592.000.000)
Tại 31/12/2016	82.400.000.000	-	6.940.310.177	89.340.310.177

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của công ty mẹ	70.735.570.000	70.735.570.000
Vốn của các cổ đông khác	11.664.430.000	11.664.430.000
Cộng	82.400.000.000	82.400.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.240.000	8.240.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

d. Cổ tức

Trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2015 cho bên liên quan (Công ty mẹ: Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) với số tiền 5.658.845.600 đồng và cho các cổ đông khác là 903.904.919 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Tổng doanh thu	59.588.303.027	62.020.539.954
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>59.588.303.027</u>	<u>62.020.539.954</u>
Trong đó:	-	-
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	12.717.385.113	2.035.115.879
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.870.917.914	59.985.424.075

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Công ty mẹ	298.188.747	1.166.203.172
Cộng	<u>298.188.747</u>	<u>1.166.203.172</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	9.257.387.541	1.039.160.971
Giá vốn của hoạt động khác	28.472.402.943	39.518.531.816
Cộng	<u>37.729.790.484</u>	<u>40.557.692.787</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	769.494.923	509.021.056
Cộng	<u>769.494.923</u>	<u>509.021.056</u>

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.138.932.109	3.095.261.123
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	37.375.764	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.419.485	189.461.156
Các chi phí khác	9.070.082.275	4.830.436.595
Cộng	<u>12.311.809.633</u>	<u>8.115.158.874</u>

599
C
T
M
HI
Đ
40

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀUSố 01A Thùy Vân, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu thanh lý vật tư, đồ dùng dụng cụ	64.440.909	2.863.636
Thu thanh lý tài sản cố định	-	6.363.636
Các khoản thu nhập khác	28.622.580	80.071.800
Cộng	93.063.489	89.299.072

6. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Phạt chậm nộp, truy thu thuế, vi phạm hành chính	329.873.973	15.000.000
Các khoản chi phí khác	3.662.548	110.942
Cộng	333.536.521	15.110.942

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.075.724.801	13.930.897.479
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	601.348.318	171.072.341
+ Chi phụ cấp cho thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	210.000.000	156.000.000
+ Chi phí không được trừ khác	391.348.318	15.072.341
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.677.073.119	14.101.969.820
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD theo thuế suất phổ thông (20%)	2.135.414.624	-
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD theo thuế suất phổ thông (22%)	-	3.102.433.360
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.135.414.624	3.102.433.360

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.940.310.177	10.828.464.119
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.940.310.177	10.828.464.119
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000.000.000	388.222.363
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.240.000	8.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	842	1.267

3244
ĐNC
NI
TO,
NH
N.
T.B

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀUSố 01A Thùy Vân, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.240.000	8.240.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.240.000	8.240.000

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.415.561.781	9.378.186.017
Chi phí nhân công	14.651.452.689	15.687.654.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.148.112.106	4.315.282.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.929.297.350	4.624.579.150
Chi phí khác bằng tiền	18.017.974.667	13.627.989.249
Cộng	50.162.398.593	47.633.690.690

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty mẹ, sở hữu 85,84% vốn tại ngày 31/12/2016
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
Cung cấp dịch vụ	328.007.622	1.282.823.489
Thu tiền cung cấp dịch vụ	333.897.622	734.682.989
Nhận dịch vụ cung cấp	48.500.000	586.977.770
Thanh toán tiền dịch vụ	60.500.000	32.727.270
Bù trừ tiền mua bán dịch vụ theo biên bản	-	542.250.500
Chuyển tiền hỗ trợ vốn	8.400.000.000	-
Thu hồi tiền hỗ trợ vốn	8.400.000.000	5.600.000.000
Thanh toán tiền cổ tức năm 2013 và 2014	-	11.317.691.200
Thanh toán tiền cổ tức năm 2015	5.658.845.600	-
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thù lao	242.200.000	235.200.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (trưởng phòng kế toán)		
Tiền lương, tiền thưởng	489.314.102	423.099.231

74
3
+
Á
H
1
Á

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ (thuyết minh V.3)	-	5.890.000
Phải trả tiền nhận dịch vụ cung cấp (thuyết minh V.12)	-	12.000.000

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

CÔNG TY
 H
 I
 NH
 T
 H
 AN

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán	2.526.282.427	-	-	2.526.282.427
Các khoản phải trả khác	208.844.792	260.000.000	-	468.844.792
	2.735.127.219	260.000.000	-	2.995.127.219
Tại ngày 31/12/2016				
Phải trả người bán	2.463.244.129	-	-	2.463.244.129
Các khoản phải trả khác	418.844.628	260.000.000	-	678.844.628
	2.882.088.757	260.000.000	-	3.142.088.757

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi ngắn hạn	17.122.333.333	8.500.000.000	17.122.333.333	8.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.129.339.430	9.398.984.139	6.129.339.430	9.398.984.139
Phải thu khách hàng	561.082.716	779.864.843	561.082.716	779.864.843
Phải thu khác	284.582.097	403.611.986	284.582.097	403.611.986
Cộng	24.097.337.576	19.082.460.968	24.097.337.576	19.082.460.968

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả người bán	2.463.244.129	2.526.282.427	2.463.244.129	2.526.282.427
Các khoản phải trả khác	418.844.628	208.844.792	418.844.628	208.844.792
Cộng	2.882.088.757	2.735.127.219	2.882.088.757	2.735.127.219

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khác được Công ty đánh giá dựa vào khả năng trả nợ của từng đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Số 01A Thùy Vân, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Lê Thị Hồng Nga
Phụ trách phòng Kế toán
Người lập

Ngô Thị Bích Hương
Phó Giám đốc



Nguyễn Tôn Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị